

BẢNG THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT										
STT	CHỨC NĂNG	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH LỎ (M2)	DIỆN TÍCH (M2)	SỐ LÔ	TẦNG CAO TỐI ĐA	MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (M2)	TỔNG DIỆN TÍCH SÀN (M2)	HSSDD
I	Đất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở)	HH	61.079,10	61.079,10	14.00	3	50	30.539,58	91.618,65	1,5
1.1	Đất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 01	HH1	3.975,30	3.975,30	1	3	50	1.987,65	5.962,95	1,5
1.2	Đất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 02	HH2	3.987,10	3.987,10	1	3	50	1.993,55	5.980,65	1,5
1.3	Đất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 03	HH3	4.000,00	4.000,00	1	3	50	2.000,00	6.000,00	1,5
1.4	Đất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 04	HH4	4.000,00	4.000,00	1	3	50	2.000,00	6.000,00	1,5
1.5	Đất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 05	HH5	4.000,00	4.000,00	1	3	50	2.000,00	6.000,00	1,5
1.6	Đất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 06	HH6	4.000,20	4.000,20	1	3	50	2.000,10	6.000,30	1,5
1.7	Đất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 07	HH7	4.000,00	4.000,00	1	3	50	2.000,00	6.000,00	1,5
1.8	Đất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 08	HH8	4.000,00	4.000,00	1	3	50	2.000,00	6.000,00	1,5
1.9	Đất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 09	HH9	3.996,50	3.996,50	1	3	50	1.998,25	5.994,75	1,5
1.10	Đất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 10	HH10	5.573,30	5.573,30	1	3	50	2.786,65	8.359,95	1,5
1.11	Đất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 11	HH11	5.450,10	5.450,10	1	3	50	2.725,05	8.175,15	1,5
1.12	Đất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 12	HH12	5.052,10	5.052,10	1	3	50	2.526,05	7.578,15	1,5
1.13	Đất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 13	HH13	5.044,50	5.044,50	1	3	50	2.522,25	7.566,75	1,5
1.14	Đất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 14	HH14	4.590,00	4.000,00	1	3	50	2.000,00	6.000,00	1,5
II	Đất ở (tái định cư)	LI	700,00	4.950,00	40,00	3	85,23	4.218,78	12.656,28	2,56
2.1	Nhà ở tái định cư căn 1		112,5	112,50	1	3	87,5	98,44	295,31	2,63
2.2	Nhà ở tái định cư căn 02-19		125,00	2.250,00	18	3	85	1.912,50	5737,50	2,55
2.3	Nhà ở tái định cư căn 20		112,5	112,50	1	3	87,5	98,44	295,31	2,63
2.4	Nhà ở tái định cư căn 21		112,5	112,50	1	3	87,5	98,44	295,31	2,63
2.5	Nhà ở tái định cư căn 22-19		125,00	2.250,00	18	3	85	1.912,50	5737,50	2,55
2.6	Nhà ở tái định cư căn 40		112,5	112,50	1	3	87,5	98,44	295,31	2,63
III	Đất CC - DV - TM	DV	20.350,33	20.350,33	1	3	50	10175,165	30525,495	1,5
IV	Đất cây xanh - công viên	CX	2.919,77	2.919,77	1	1	5	145,9885	145,9885	0,05
V	Khu xử lý nước thải	XLN	646,30	646,30	1	1	40	258,52	258,52	0,4
VI	Đất giao thông, bãi xe		23.657,30	23.657,30	-	-	-	-	-	-
TỔNG				113.602,80		3	39,91	45.337,97	135.204,90	1,19

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI		
STT	LOẠI ĐẤT	TỶ LỆ (%)
1	Đất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở)	61.079,10 / 53,77
2	Đất ở (tái định cư)	4.950,00 / 4,36
3	Đất CC - DV - TM	20.350,33 / 17,91
4	Đất cây xanh - công viên	2.919,77 / 2,57
5	Khu xử lý nước thải	646,30 / 0,57
6	Đất giao thông, bãi xe	23.657,30 / 20,82
TỔNG		113.602,80 / 100,00

KÍ HIỆU:

- ĐẤT CÔNG CỘNG, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
- ĐẤT TẠİ ĐỊNH CƯ
- ĐẤT SỬ DỤNG HỖN HỢP
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- RANH QUÝ HOẠCH

QUY HOẠCH QUẢN LÝ KINH TẾ -

STT	CHỨC NĂNG	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH TỰ LỢI (M ²)	DIỆN TÍCH (M ²)	SỐ LŨ	TÀNG CỎ TOI BÀ	MẶT ĐÓNG XÂY DỰNG (%)	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG (M ²)	TỔNG DIỆN TÍCH SAN (M ²)	HSSDD
I	Dất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 01	HH1	6.079,10	6.079,10	14,00	3	30	36.638,58	91.614,65	1,5
1	Dất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 01	HH1	1.975,30	1.975,30	1	3	50	1.987,65	1.987,65	1,5
2	Dất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 02	HH2	3.987,10	3.987,10	1	3	50	1.993,55	5.980,65	1,5
3	Dất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 03	HH3	4.000,00	4.000,00	1	3	50	2.000,00	6.000,00	1,5
4	Dất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 04	HH4	4.000,00	4.000,00	1	3	50	2.000,00	6.000,00	1,5
5	Dất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 05	HH5	4.000,00	4.000,00	1	3	50	2.000,00	6.000,00	1,5
6	Dất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 06	HH6	4.000,20	4.000,20	1	3	50	2.000,10	6.000,30	1,5
7	Dất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 07	HH7	4.000,00	4.000,00	1	3	50	2.000,00	6.000,00	1,5
8	Dất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 08	HH8	4.000,00	4.000,00	1	3	50	2.000,00	6.000,00	1,5
9	Dất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 09	HH9	3.996,50	3.996,50	1	3	50	1.998,25	5.994,75	1,5
10	Dất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 10	HH10	5.573,30	5.573,30	1	3	50	2.786,65	13.599,95	1,5
11	Dất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 11	HH11	4.540,10	4.540,10	1	3	50	2.270,05	8.175,15	1,5
12	Dất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 12	HH12	5.052,10	5.052,10	1	3	50	2.526,05	7.578,15	1,5
13	Dất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 13	HH13	5.044,50	5.044,50	1	3	50	2.522,25	7.566,75	1,5
14	Dất sử dụng hỗn hợp (có chức năng ở) - 14	HH14	4.590,60	4.590,60	1	3	50	2.000,00	6.000,00	1,5
II	Dất ở (tái định cư)	LI	700,00	4.980,00	40,00	3	85,23	4.218,78	12.668,28	2,56
2.1	Nhà ở tái định cư cấp 1	LI.1	112,5	112,50	1	3	87,5	98,44	295,31	2,63
2.2	Nhà ở tái định cư cấp 02-19	LI.2	125,00	2.250,00	18	3	85	1.912,50	5.737,50	2,55
2.3	Nhà ở tái định cư cấp 20	LI.3	112,5	112,50	1	3	87,5	98,44	295,31	2,63
2.4	Nhà ở tái định cư cấp 21	LI.4	112,5	112,50	1	3	87,5	98,44	295,31	2,63
2.5	Nhà ở tái định cư cấp 22-19	LI.5	125,00	2.250,00	18	3	85	1.912,50	5.737,50	2,55
2.6	Nhà ở tái định cư cấp 40	LI.6	112,5	112,50	1	3	87,5	98,44	295,31	2,63
III	Dất CC - DV - TM	DV	20.350,33	20.350,33	1	3	50	10.175,165	30525,495	1,5
IV	Dất cây xanh - công viên	CX	2.919,77	2.919,77	1	1	5	145.9885	145.9885	0,05
V	Khu xử lý nước thải	XLN	646,30	646,30	1	4	40	288,52	288,52	0,4
VI	Dất giao thông, bãi xe		23.657,30	23.657,30	-	-	-	-	-	-
	TỔNG			113.602,80	3	39,91	45.337,97	135.204,90	1,19	

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (M²)	TỶ LỆ (%)
1	Đất sử dụng hỗn hợp (cơ chức rừng ô)	61.079,10	53,77
2	Đất ở (tài chính cư)	4.950,00	4,36
3	Đất CC - DV - TM	20.350,33	17,91
4	Đất xây nhà - công viên	2.919,77	2,57
5	Khu xử lý nước thải	646,30	0,57
6	Đất giao thông, bãi xe	23.657,30	20,82
TỔNG		113.602,80	100,00

- - BÁT CÔNG CÔNG, THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ
- - BÁT TÀI ĐỊNH CƯ
- - BÁT BỮ DỤNG HÔN HỢP
- - BÁT GÂY XANH
- - BÁT CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- - RANH QUY HOẠCH